



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: Khoa Hóa sinh

Medical Laboratory: Department of Biochemistry

Cơ quan chủ quản: Viện Huyết học – Truyền máu Trung Ương

Organization: National Institute of Hematology and Blood Transfusion

Lĩnh vực xét nghiệm: Hóa sinh

Field of medical testing: Biochemistry

Người phụ trách/ Vũ Thị Tú Uyên

Representative: Vu Thi Tu Uyen

Chuẩn mực công nhận/ ISO 15189:2022
Accreditation criteria:

Số hiệu/ Code: VILAS Med 130

Hiệu lực/ Validation: từ ngày / /2026 đến ngày 15/3/2027

Địa chỉ/ Address: số 05 Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Hà Nội

No.05, Pham Van Bach Street, Cau Giay Ward, Ha Noi

Địa điểm/Location: Tầng 2, nhà H, số 05 Phạm Văn Bạch, P. Cầu Giấy, Hà Nội

2th floors, H tower No.05, Pham Van Bach Street, Cau Giay Ward, Ha Noi

Điện thoại/Tel: 024378241894

Email: sinhhhoa.nihbt@gmail.com

Website: www.nihbt.org.vn

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 130

Lĩnh vực xét nghiệm: Hóa sinh

Discipline of medical testing: Biochemistry

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Huyết thanh, Huyết tương (Heparin) Serum, Plasma (Heparin)	Xác định lượng Creatinin <i>Determination of Creatinine</i>	So màu <i>Colorimetric</i>	QT.HS.14 (2025) (AU 5800)
2.		Xác định lượng AST <i>Determination of AST</i>	Động học enzym <i>Enzym Kinetics</i>	QT.HS.15 (2025) (AU 5800)
3.		Xác định lượng Bilirubil toàn phần (Bil.T) <i>Determination of Bilirubil total (Bil.T)</i>	So màu <i>Colorimetric</i>	QT.HS.18 (2025) (AU 5800)
4.		Xác định lượng Protein toàn phần <i>Determination of total Protein</i>	So màu <i>Colorimetric</i>	QT.HS.16 (2025) (AU 5800)
5.		Xác định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>	Enzym so màu <i>Enzymatic Colorimetric</i>	QT.HS.17 (2025) (AU 5800)
6.		Định lượng Albumin <i>Determination of Albumin</i>	Đo quang <i>Photometric colour</i>	(b) QT.HS.23 (2026) (AU5800)
7.		Định lượng Triglycerid <i>Determination of Triglycerid</i>	Đo quang <i>Photometric colour</i>	(b) QT.HS.30 (2026) (AU5800)
8.		Đo hoạt độ ALT (GPT) <i>Determination of ALT (GPT) activity</i>	Động học enzym <i>Enzyme kinetic</i>	(b) QT.HS.35 (2026) (AU5800)
9.		Đo hoạt độ LDH <i>Determination of LDH activity</i>	Động học enzym <i>Enzyme kinetic</i>	(b) QT.HS.38 (2026) (AU5800)

Ghi chú/ Note:

- QT.SH.....: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Các chỉ tiêu mở rộng tháng 08.2026/ *medical test extended Agu.2026*
- Trường hợp Khoa Hóa sinh cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Department of Biochemistry that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

